

UBND TỈNH BẮC NINH
SỞ XÂY DỰNG

Số 152/SXD-N&BĐS

V/v thông báo nhà ở hình thành
trong tương lai đủ điều kiện đưa
vào kinh doanh đối tại Dự án
Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc –
Xuân Lâm, thị xã Thuận Thành
(323 căn nhà ở)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Công ty cổ phần đầu tư công đoàn Ngân hàng Công thương.

Sở Xây dựng nhận được văn bản số 87/TB-VTU ngày 26/05/2025 của Công ty cổ phần đầu tư công đoàn Ngân hàng công thương về việc thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện đưa vào kinh doanh đối tại dự án Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm, thị xã Thuận Thành (sau đây viết tắt là Dự án) và hồ sơ kèm theo.

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản; Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ Xây dựng về việc Quy định chi tiết một số Điều Luật Nhà ở.

Trên cơ sở hồ sơ tài liệu do chủ đầu tư cung cấp, sau khi kiểm tra rà soát, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

I. Thông tin về dự án

- Tên dự án đầu tư xây dựng: Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần đầu tư công đoàn Ngân hàng Công thương.

- Địa điểm dự án: Xã Ngũ Thái, xã Song Liễu và phường Xuân Lâm, thị xã Thuận Thành.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích khu đất là 1.977.615,68 m² (197,7 ha). Trong đó diện tích đất ở là 694.880,28 m² (69,48 ha), quy mô dân số khoảng 27.700 người.



II. Pháp lý của dự án

1. Thông tin pháp lý về hồ sơ thủ tục đầu tư của dự án

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 9847882120 cấp lần đầu: ngày 15/12/2010 Chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 23/4/2015; Chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 23/11/2016; Chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 26/5/2023; Chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 5/9/2024.

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 457/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 của UBND tỉnh.

2. Thông tin pháp lý về hồ sơ quy hoạch, thiết kế, xây dựng của Dự án

- Quyết định số 107/QĐ-SXD ngày 14/05/2010 của Sở Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 và Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

- Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

- Văn bản số 90/HTKT-VP ngày 06/2/2024 của Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm, huyện Thuận Thành giai đoạn 1.

- Văn bản số 672/HTKT-VP ngày 14/10/2024 của Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm, huyện Thuận Thành giai đoạn 2.

- Văn bản số 742/HTKT-VP ngày 11/11/2024 của Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi hạng mục Trạm xử lý nước thải thuộc Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm, huyện Thuận Thành.

- Văn bản số 08/SXD-QLXD ngày 13/3/2025 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD dự án thành phần 2: Khu nhà ở và các công trình công cộng khu F thuộc dự án ĐTXD Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

- Văn bản số 1219/SXD-QLXD ngày 19/5/2025 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD Trung tâm dịch vụ thương mại (lô B) và Trung tâm đa chức năng (lô A và lô D) – Dự án thành phần 9, thuộc dự án ĐTXD Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm.

- Văn bản 1368/SXD-QLXD ngày 28/5/2025 của Sở Xây dựng về việc phúc đáp văn bản số 79/CV-VTU ngày 16/5/2025 của Công ty cổ phần đầu tư công đoàn Ngân hàng Công thương.

- Giấy phép xây dựng số 158/GPXD ngày 13/09/2024, số 161/GPXD ngày 18/09/2024, số 208/GPXD ngày 19/11/2024 và số 214/GPXD ngày 28/11/2024 của Sở Xây dựng.

3. Thông tin về đất đai của dự án

- Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 24/11/2011 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất giao đất cho Công ty cổ phần đầu tư công đoàn Ngân hàng Công thương để xây dựng HTKT Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm tại huyện Thuận Thành.

- Biên bản giao đất trên thực hiện (đợt 1) ngày 14/10/2016, (đợt 2) ngày 19/12/2018.

- Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 23/08/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt mục đích sử dụng đất dự án xây dựng HTKT Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm, huyện Thuận Thành (đợt 1).

- Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt mục đích sử dụng đất dự án xây dựng Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm, huyện Thuận Thành.

- Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm tại thị xã Thuận Thành.

- Hợp đồng thuê đất số 34/HĐ-TĐ ngày 15/5/2019 giữa UBND tỉnh và Công ty cổ phần đầu tư công đoàn Ngân hàng Công thương.

- Hợp đồng thuê đất số 32/HĐ-TĐ ngày 8/4/2025 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường và Công ty cổ phần đầu tư công đoàn Ngân hàng Công thương.

4. Về tiến độ thi công của dự án

Theo báo cáo của Công ty cổ phần đầu tư công đoàn Ngân hàng công thương Dự án đã xây dựng cơ bản xong hạ tầng kỹ thuật bao gồm cây xanh, đường giao thông và vỉa hè, cấp điện, điện chiếu sáng; đã thông báo khởi công xây dựng 323 căn nhà ở thuộc Zone 1.1 khu F theo thông báo khởi công số 51/TB-VTU ngày 24/3/2025 của Công ty cổ phần đầu tư công đoàn Ngân hàng Công thương.

Việc hoàn thiện và vận hành phần hạ tầng kỹ thuật tại dự án Chủ đầu tư đã hoàn thành các nội dung sau:

- Cấp nước: Văn bản số 10/CV-MP ngày 22/3/2022 và số 17/CV-MP ngày 26/4/2022 của Công ty TNHH MTV đầu tư Minh Phong về việc thỏa thuận

đầu nổi cấp nước sạch và bổ sung thông tin thỏa thuận đầu nổi cho dự án Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm.

- Thoát nước mưa, nước thải: Văn bản số 2091/SNN-CCTL ngày 30/12/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thỏa thuận vị trí đầu nổi điểm thoát nước mưa, nước thải của dự án Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm.

- Cấp điện: Văn bản số 2405/PCBN-PKT ngày 5/10/2021 của Công ty Điện lực Bắc Ninh về việc cấp điện cho dự án Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm.

- Đầu nổi giao thông:

+ Văn bản số 2188/SGTVT-QLHTGT của Sở Giao thông và Vận tải ngày 30/11/2021 về việc thỏa thuận đầu nổi dự án hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm, huyện Thuận Thành với ĐT.283 tại lý trình KM18+096(PT).

+ Văn bản số 1424/UBND-KTHT của UBND huyện Thuận Thành ngày 9/12/2021 về việc thỏa thuận đầu nổi dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm, huyện Thuận Thành với đường giao thông thôn Doãn Thượng, xã Xuân Lâm.

III. Thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh: Tổng số: 323 căn nhà ở (Có danh sách kèm theo).

IV. Điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh

- 323 căn nhà ở (Có danh sách kèm theo) đã được khởi công xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- 323 lô đất đề nghị nêu trên đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp.

- Có thông báo khởi công xây dựng nhà ở, công trình xây dựng và hồ sơ thiết kế xây dựng nhà ở, công trình xây dựng (theo văn bản số 51/TB-VTU ngày 24/03/2025 của Công ty cổ phần đầu tư công đoàn Ngân hàng Công thương).

- Các biên bản nghiệm thu hạ tầng kỹ thuật do Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu với Nhà thầu thi công, Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về pháp lý và nội dung nghiệm thu theo quy định.

- Văn bản số 1368/SXD-QLXD ngày 28/5/2025 của Sở Xây dựng về việc phúc đáp văn bản số 79/CV-VTU ngày 16/5/2025 của Công ty cổ phần đầu tư công đoàn Ngân hàng Công thương. Trong đó có nội dung đề nghị Công ty cổ phần đầu tư công đoàn Ngân hàng Công thương căn cứ điểm h khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 62/2020/QH14 thực hiện xem xét, áp dụng điều kiện về miễn cấp giấy phép xây dựng, đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật đối với “Khu nhà ở và các

công trình công cộng khu F thuộc dự án ĐTXD Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc - Xuân Lâm, thị xã Thuận Thành”.

- Chủ đầu tư có văn bản thông báo về việc thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện bán, cho thuê mua thuộc dự án gửi Sở Xây dựng Bắc Ninh.

- Nhà ở nằm trong dự án bất động sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật và trong nội dung dự án được chấp thuận có mục đích đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng để bán, cho thuê mua.

V. Trách nhiệm, yêu cầu đối với chủ đầu tư dự án

- Chịu trách nhiệm về các thông tin về dự án, chủ đầu tư, nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đầy đủ, chính xác, trung thực.

- Chịu trách nhiệm về bảo đảm nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng đủ điều kiện để được bán cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Ký hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai tuân thủ quy định và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

VI. Đề nghị

Trong quá trình triển khai tổ chức kinh doanh bất động sản tại dự án, chủ đầu tư và các bên liên quan chịu trách nhiệm:

- Thực hiện đảm bảo đầy đủ về trách nhiệm của chủ đầu tư dự án kinh doanh bất động sản theo quy định tại Điều 17 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023¹;

- Thanh toán trong mua bán, thuê mua bất động sản hình thành trong tương lai theo Điều 25 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023²; thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên trong mua bán, thuê mua bất động sản hình thành trong tương lai theo Điều 51 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023³; thực hiện chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai theo Điều 52 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023⁴;

- Phải sử dụng nguồn vốn đã huy động vào đúng mục đích xây dựng nhà ở tại dự án đó; nghiêm cấm chủ đầu tư huy động vượt quá số tiền mua, thuê mua nhà ở được ứng trước của khách hàng theo quy định của pháp luật; trường hợp sử dụng sai mục đích nguồn vốn huy động hoặc chiếm dụng vốn đã huy động thì phải hoàn lại số tiền đã huy động sai quy định, phải bồi thường (nếu gây thiệt hại) và bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

¹ Điều 17. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án bất động sản

² Điều 25. Thanh toán trong mua bán, thuê mua nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai

³ Điều 51. Quyền, nghĩa vụ của các bên thực hiện chuyển nhượng hợp đồng kinh doanh bất động sản

⁴ Điều 52. Trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển nhượng hợp đồng kinh doanh bất động sản



- Không được ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác ký hợp đồng đặt cọc, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê mua nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản (theo khoản 4 Điều 17 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023);

- Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật dự án phải đồng bộ, theo tiến độ ghi trong dự án được phê duyệt, bảo đảm kết nối với hạ tầng kỹ thuật khu vực theo quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Thực hiện công tác báo cáo định kỳ theo quy định tại Nghị định 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản và báo cáo khi có yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước;

- Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về: Đầu tư, quy hoạch, đất đai, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản, môi trường, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật khác có liên quan; các hợp đồng mua bán, huy động vốn khi chưa đáp ứng các quy định, nội dung nêu trên sẽ không được pháp luật công nhận. Chủ đầu tư phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc huy động vốn, tính chuẩn xác và tính hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu gửi kèm theo hồ sơ đã cung cấp và các nội dung đã báo cáo gửi Sở Xây dựng.

Sở Xây dựng thông báo để Công ty cổ phần đầu tư công đoàn Ngân hàng Công thương biết và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND thị xã Thuận Thành;
- TTHCC tỉnh;
- Giám đốc, các PGĐ Sở XD (b/c);
- Văn phòng Sở đăng tải website;
- Lưu VT, N&BDS, Anh.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tuấn Dũng

DANH SÁCH 323 CĂN NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC ĐƯA VÀO KINH DOANH

Tại dự án: Khu đô thị sinh thái Hồng Hạc – Xuân Lâm, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo văn bản số 1542/SXD-N&BDS ngày 05/6/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Theo quy hoạch 509		Trên giấy chứng nhận				Ghi chú	
	Ký hiệu lô	Loại nhà	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Số vào sổ	Diện tích đất (m ²)	Số Tầng	Diện tích xây dựng (m ²)
I	Zone1.1							
1	F2.1.S.1.1	Nhà liền kề	4	23	761	275.0	5	523.03
2	F2.1.S.1.2	Nhà liền kề	9	23	760	120.0	5	414.29
3	F2.1.S.1.3	Nhà liền kề	8	23	759	120.0	5	411.36
4	F2.1.S.1.4	Nhà liền kề	7	23	758	120.0	5	405.49
5	F2.1.S.1.5	Nhà liền kề	6	23	757	224.9	5	775.36
6	F2.1.S.1.6	Nhà liền kề	13	23	756	120.0	5	405.49
7	F2.1.S.1.7	Nhà liền kề	12	23	755	120.0	5	411.36
8	F2.1.S.1.8	Nhà liền kề	1	25	762	120.0	5	411.37
9	F2.1.S.1.9	Nhà liền kề	2	25	763	120.0	5	411.37
10	F2.1.S.1.10	Nhà liền kề	3	25	764	120.0	5	411.36
11	F2.1.S.1.11	Nhà liền kề	7	25	765	120.0	5	411.36
12	F2.1.S.1.12	Nhà liền kề	6	25	766	238.0	5	523.03
13	F2.1.S.2.1	Nhà liền kề	8	25	767	254.1	5	523.03
14	F2.1.S.2.2	Nhà liền kề	9	25	768	120.0	5	411.36
15	F2.1.S.2.3	Nhà liền kề	10	25	769	120.0	5	405.49
16	F2.1.S.2.4	Nhà liền kề	11	25	770	120.0	5	416.38
17	F2.1.S.2.5	Nhà liền kề	12	25	771	120.0	5	427.58
18	F2.1.S.2.6	Nhà liền kề	13	25	772	120.0	5	427.58
19	F2.1.S.2.7	Nhà liền kề	15	25	773	120.0	5	416.38
20	F2.1.S.2.8	Nhà liền kề	16	25	774	120.0	5	405.49
21	F2.1.S.2.9	Nhà liền kề	17	25	775	120.0	5	411.36
22	F2.1.S.2.10	Nhà liền kề	18	25	776	120.0	5	411.37
23	F2.1.S.2.11	Nhà liền kề	21	25	777	120.0	5	420.25
24	F2.1.S.2.12	Nhà liền kề	22	25	778	120.0	5	428.85
25	F2.1.S.2.13	Nhà liền kề	24	25	779	120.0	5	420.25
26	F2.1.S.2.14	Nhà liền kề	25	25	780	120.0	5	420.25
27	F2.1.S.2.15	Nhà liền kề	26	25	781	120.0	5	428.85
28	F2.1.S.2.16	Nhà liền kề	27	25	782	120.0	5	428.85
29	F2.1.S.2.17	Nhà liền kề	28	25	783	120.0	5	420.25
30	F2.1.S.2.18	Nhà liền kề	29	25	784	120.0	5	420.25
31	F2.1.S.2.19	Nhà liền kề	30	25	785	120.0	5	428.85
32	F2.1.S.2.20	Nhà liền kề	31	25	786	120.0	5	420.25
33	F2.1.S.2.21	Nhà liền kề	33	25	787	120.0	5	411.37
34	F2.1.S.2.22	Nhà liền kề	34	25	788	120.0	5	411.36
35	F2.1.S.2.23	Nhà liền kề	36	25	789	120.0	5	405.49
36	F2.1.S.2.24	Nhà liền kề	37	25	790	120.0	5	416.38
37	F2.1.S.2.25	Nhà liền kề	38	25	791	120.0	5	416.38
38	F2.1.S.2.26	Nhà liền kề	39	25	792	120.0	5	405.49
39	F2.1.S.2.27	Nhà liền kề	40	25	793	120.0	5	411.36

40	F2.1.S.2.28	Nhà liền kề	41	25	794	173.7	5	382.22
41	F2.1.S.3.1	Nhà liền kề	26	26	754	172.7	4	297.25
42	F2.1.S.3.2	Nhà liền kề	25	26	795	120.0	4	299.85
43	F2.1.S.3.3	Nhà liền kề	24	26	753	120.0	4	300.3
44	F2.1.S.3.4	Nhà liền kề	23	26	752	120.0	4	300.3
45	F2.1.S.3.5	Nhà liền kề	22	26	751	120.0	4	299.85
46	F2.1.S.3.6	Nhà liền kề	21	26	796	120.0	4	297.25
47	F2.1.S.3.7	Nhà liền kề	19	26	797	120.0	5	420.25
48	F2.1.S.3.8	Nhà liền kề	18	26	798	120.0	5	428.85
49	F2.1.S.3.9	Nhà liền kề	17	26	799	120.0	5	420.25
50	F2.1.S.3.10	Nhà liền kề	16	26	800	120.0	5	420.25
51	F2.1.S.3.11	Nhà liền kề	15	26	801	120.0	5	428.85
52	F2.1.S.3.12	Nhà liền kề	14	26	802	120.0	5	428.85
53	F2.1.S.3.13	Nhà liền kề	13	26	803	120.0	5	428.85
54	F2.1.S.3.14	Nhà liền kề	12	26	804	120.0	5	420.25
55	F2.1.S.3.15	Nhà liền kề	2	32	805	120.0	5	420.25
56	F2.1.S.3.16	Nhà liền kề	1	32	806	120.0	5	428.85
57	F2.1.S.3.17	Nhà liền kề	20	32	807	120.0	5	420.25
58	F2.1.S.3.18	Nhà liền kề	18	32	808	120.0	5	411.37
59	F2.1.S.3.19	Nhà liền kề	17	32	809	120.0	5	411.36
60	F2.1.S.3.20	Nhà liền kề	16	32	810	120.0	5	405.49
61	F2.1.S.3.21	Nhà liền kề	15	32	811	120.0	5	416.38
62	F2.1.S.3.22	Nhà liền kề	14	32	812	120.0	5	427.58
63	F2.1.S.3.23	Nhà liền kề	13	32	813	120.0	5	427.58
64	F2.1.S.3.24	Nhà liền kề	12	32	814	120.0	5	427.58
65	F2.1.S.3.25	Nhà liền kề	11	32	815	120.0	5	416.38
66	F2.1.S.3.26	Nhà liền kề	10	32	816	120.0	5	405.49
67	F2.1.S.3.27	Nhà liền kề	9	32	817	120.0	5	411.36
68	F2.1.S.3.28	Nhà liền kề	8	32	818	120.0	5	411.37
69	F2.1.S.3.29	Nhà liền kề	6	32	819	120.0	5	411.37
70	F2.1.S.3.30	Nhà liền kề	5	32	820	120.0	5	414.29
71	F2.1.S.3.31	Nhà liền kề	4	32	821	192.0	5	523.03
72	F2.1.S.4.1	Nhà liền kề	3	32	822	158.2	5	402.46
73	F2.1.S.4.2	Nhà liền kề	21	32	823	120.0	5	420.25
74	F2.1.S.4.3	Nhà liền kề	22	32	824	120.0	5	420.25
75	F2.1.S.4.4	Nhà liền kề	31	32	825	120.0	5	420.25
76	F2.1.S.4.5	Nhà liền kề	32	32	826	120.0	5	420.25
77	F2.1.S.4.6	Nhà liền kề	33	32	827	120.0	5	420.25
78	F2.1.S.4.7	Nhà liền kề	34	32	828	120.0	5	428.85
79	F2.1.S.4.8	Nhà liền kề	45	32	829	120.0	5	420.25
80	F2.1.S.4.9	Nhà liền kề	47	32	830	120.0	5	420.25
81	F2.1.S.4.10	Nhà liền kề	53	32	831	120.0	5	428.85
82	F2.1.S.4.11	Nhà liền kề	54	32	832	120.0	5	420.25
83	F2.1.S.4.12	Nhà liền kề	55	32	833	120.0	5	420.25
84	F2.1.S.4.13	Nhà liền kề	56	32	834	120.0	5	420.25
85	F2.1.S.4.14	Nhà liền kề	66	32	835	120.0	5	420.25
86	F2.1.S.4.15	Nhà liền kề	67	32	836	120.0	5	428.85
87	F2.1.S.4.16	Nhà liền kề	68	32	837	120.0	5	420.25
88	F2.1.S.4.17	Nhà liền kề	81	32	838	171.4	5	402.46
89	F2.1.S.5.1	Nhà liền kề	84	32	839	163.3	5	382.22

90	F2.1.S.5.2	Nhà liền kề	85	32	840	120.0	5	411.36
91	F2.1.S.5.3	Nhà liền kề	92	32	841	120.0	5	405.49
92	F2.1.S.5.4	Nhà liền kề	93	32	842	120.0	5	416.38
93	F2.1.S.5.5	Nhà liền kề	94	32	843	120.0	5	427.58
94	F2.1.S.5.6	Nhà liền kề	98	32	844	120.0	5	427.58
95	F2.1.S.5.7	Nhà liền kề	99	32	845	120.0	5	416.38
96	F2.1.S.5.8	Nhà liền kề	100	32	846	120.0	5	405.49
97	F2.1.S.5.9	Nhà liền kề	101	32	847	120.0	5	411.36
98	F2.1.S.5.10	Nhà liền kề	111	32	848	120.0	5	411.37
99	F2.1.S.5.11	Nhà liền kề	113	32	849	120.0	5	411.37
100	F2.1.S.5.12	Nhà liền kề	114	32	850	120.0	5	411.36
101	F2.1.S.5.13	Nhà liền kề	120	32	851	120.0	5	411.36
102	F2.1.S.5.14	Nhà liền kề	121	32	852	220.2	5	382.22
103	F2.1.S.6.1	Nhà liền kề	115	32	853	155.0	5	382.22
104	F2.1.S.6.2	Nhà liền kề	116	32	854	120.0	5	411.36
105	F2.1.S.6.3	Nhà liền kề	117	32	855	120.0	5	411.36
106	F2.1.S.6.4	Nhà liền kề	118	32	856	120.0	5	414.29
107	F2.1.S.6.5	Nhà liền kề	119	32	857	120.0	5	411.36
108	F2.1.S.6.6	Nhà liền kề	102	32	858	120.0	5	411.36
109	F2.1.S.6.7	Nhà liền kề	103	32	859	120.0	5	411.37
110	F2.1.S.6.8	Nhà liền kề	105	32	860	120.0	5	411.37
111	F2.1.S.6.9	Nhà liền kề	106	32	861	120.0	5	411.36
112	F2.1.S.6.10	Nhà liền kề	107	32	862	120.0	5	411.36
113	F2.1.S.6.11	Nhà liền kề	108	32	863	120.0	5	411.36
114	F2.1.S.6.12	Nhà liền kề	109	32	864	120.0	5	411.36
115	F2.1.S.6.13	Nhà liền kề	110	32	865	120.0	5	411.37
116	F2.1.S.6.14	Nhà liền kề	150	33	866	120.0	5	420.25
117	F2.1.S.6.15	Nhà liền kề	151	33	867	120.0	5	428.85
118	F2.1.S.6.16	Nhà liền kề	152	33	868	120.0	5	420.25
119	F2.1.S.6.17	Nhà liền kề	153	33	869	120.0	5	420.25
120	F2.1.S.6.18	Nhà liền kề	154	33	870	120.0	5	428.85
121	F2.1.S.6.19	Nhà liền kề	155	33	871	160.0	5	420.25
122	F2.1.S.6.20	Nhà liền kề	157	33	872	160.0	5	420.25
123	F2.1.S.6.21	Nhà liền kề	158	33	873	120.0	5	428.85
124	F2.1.S.6.22	Nhà liền kề	159	33	874	120.0	5	420.25
125	F2.1.S.6.23	Nhà liền kề	174	33	875	120.0	5	420.25
126	F2.1.S.6.24	Nhà liền kề	175	33	876	120.0	5	428.85
127	F2.1.S.6.25	Nhà liền kề	176	33	877	120.0	5	420.25
128	F2.2.S.1.1	Nhà liền kề	178	33	878	120.0	5	411.37
129	F2.2.S.1.2	Nhà liền kề	179	33	879	120.0	5	414.29
130	F2.2.S.1.3	Nhà liền kề	180	33	880	120.0	5	411.36
131	F2.2.S.1.4	Nhà liền kề	181	33	881	120.0	5	411.36
132	F2.2.S.1.5	Nhà liền kề	182	33	882	120.0	5	414.29
133	F2.2.S.1.6	Nhà liền kề	183	33	883	160.0	5	411.37
134	F2.2.S.1.7	Nhà liền kề	190	33	884	160.0	5	411.37
135	F2.2.S.1.8	Nhà liền kề	191	33	885	120.0	5	414.29
136	F2.2.S.1.9	Nhà liền kề	192	33	886	120.0	5	411.36
137	F2.2.S.1.10	Nhà liền kề	193	33	887	120.0	5	411.36
138	F2.2.S.1.11	Nhà liền kề	194	33	888	120.0	5	414.29
139	F2.2.S.1.12	Nhà liền kề	205	33	889	120.0	5	411.37



140	F2.2.S.1.13	Nhà liền kề	207	33	890	120.0	5	420.25
141	F2.2.S.1.14	Nhà liền kề	208	33	891	120.0	5	428.85
142	F2.2.S.1.15	Nhà liền kề	209	33	892	120.0	5	420.25
143	F2.2.S.1.16	Nhà liền kề	214	33	893	120.0	5	420.25
144	F2.2.S.1.17	Nhà liền kề	215	33	894	120.0	5	428.85
145	F2.2.S.1.18	Nhà liền kề	1	42	895	160.0	5	420.25
146	F2.2.S.1.19	Nhà liền kề	4	42	896	160.0	5	420.25
147	F2.2.S.1.20	Nhà liền kề	5	42	897	120.0	5	428.85
148	F2.2.S.1.21	Nhà liền kề	8	42	898	120.0	5	420.25
149	F2.2.S.1.22	Nhà liền kề	9	42	899	120.0	5	420.25
150	F2.2.S.1.23	Nhà liền kề	10	42	900	120.0	5	428.85
151	F2.2.S.1.24	Nhà liền kề	11	42	901	120.0	5	420.25
152	F2.2.S.1.25	Nhà liền kề	13	42	902	120.0	5	411.37
153	F2.2.S.1.26	Nhà liền kề	15	42	903	120.0	5	411.36
154	F2.2.S.1.27	Nhà liền kề	16	42	904	120.0	5	411.36
155	F2.2.S.1.28	Nhà liền kề	17	42	905	120.0	5	411.36
156	F2.2.S.1.29	Nhà liền kề	18	42	906	120.0	5	411.36
157	F2.2.S.1.30	Nhà liền kề	19	42	907	160.0	5	411.37
158	F2.2.S.1.31	Nhà liền kề	21	42	908	120.0	5	411.37
159	F2.2.S.1.32	Nhà liền kề	23	42	909	120.0	5	411.36
160	F2.2.S.1.33	Nhà liền kề	24	42	910	120.0	5	411.36
161	F2.2.S.1.34	Nhà liền kề	25	42	911	120.0	5	414.29
162	F2.2.S.1.35	Nhà liền kề	26	42	912	120.0	5	411.36
163	F2.2.S.1.36	Nhà liền kề	27	42	913	120.0	5	411.36
164	F2.2.S.1.37	Nhà liền kề	29	42	914	195.0	5	523.03
165	F2.1.B.1.1	Nhà liền kề	35	32	915	195.0	5	523.03
166	F2.1.B.1.2	Nhà liền kề	36	32	916	120.0	5	411.36
167	F2.1.B.1.3	Nhà liền kề	37	32	917	120.0	5	411.36
168	F2.1.B.1.4	Nhà liền kề	48	32	918	120.0	5	411.36
169	F2.1.B.1.5	Nhà liền kề	49	32	919	120.0	5	411.36
170	F2.1.B.1.6	Nhà liền kề	50	32	920	180.0	5	411.37
171	F2.1.B.1.7	Nhà liền kề	58	32	921	180.0	5	411.37
172	F2.1.B.1.8	Nhà liền kề	59	32	922	120.0	5	411.36
173	F2.1.B.1.9	Nhà liền kề	69	32	923	120.0	5	411.36
174	F2.1.B.1.10	Nhà liền kề	70	32	924	120.0	5	411.36
175	F2.1.B.1.11	Nhà liền kề	71	32	925	120.0	5	411.36
176	F2.1.B.1.12	Nhà liền kề	82	32	926	165.0	5	382.22
177	F2.1.B.2.1	Nhà liền kề	29	32	927	234.4	4	336.01
178	F2.1.B.2.2	Nhà liền kề	28	32	928	120.0	4	299.85
179	F2.1.B.2.3	Nhà liền kề	27	32	929	120.0	4	300.3
180	F2.1.B.2.4	Nhà liền kề	26	32	930	120.0	4	300.3
181	F2.1.B.2.5	Nhà liền kề	25	32	931	120.0	4	300.3
182	F2.1.B.2.6	Nhà liền kề	24	32	932	120.0	4	300.3
183	F2.1.B.2.7	Nhà liền kề	39	32	933	120.0	4	299.85
184	F2.1.B.2.8	Nhà liền kề	38	32	934	234.4	4	336.01
185	F2.1.B.3.1	Nhà liền kề	15	33	935	292.7	4	336.01
186	F2.1.B.3.2	Nhà liền kề	14	33	936	120.0	4	299.85
187	F2.1.B.3.3	Nhà liền kề	13	33	937	120.0	4	299.85
188	F2.1.B.3.4	Nhà liền kề	12	33	938	120.0	4	297.25
189	F2.1.B.3.5	Nhà liền kề	10	33	939	120.0	4	297.25

190	F2.1.B.3.6	Nhà liền kề	9	33	940	120.0	4	299.85
191	F2.1.B.3.7	Nhà liền kề	8	33	941	120.0	4	300.3
192	F2.1.B.3.8	Nhà liền kề	7	33	942	120.0	4	300.3
193	F2.1.B.3.9	Nhà liền kề	6	33	943	120.0	4	300.3
194	F2.1.B.3.10	Nhà liền kề	5	33	944	120.0	4	300.3
195	F2.1.B.3.11	Nhà liền kề	4	33	945	120.0	4	299.85
196	F2.1.B.3.12	Nhà liền kề	3	33	946	120.0	4	297.25
197	F2.1.B.3.13	Nhà liền kề	32	33	947	120.0	4	297.25
198	F2.1.B.3.14	Nhà liền kề	31	33	948	120.0	4	299.85
199	F2.1.B.3.15	Nhà liền kề	30	33	949	120.0	4	300.3
200	F2.1.B.3.16	Nhà liền kề	29	33	950	120.0	4	300.3
201	F2.1.B.3.17	Nhà liền kề	28	33	951	120.0	4	300.3
202	F2.1.B.3.18	Nhà liền kề	27	33	952	120.0	4	300.3
203	F2.1.B.3.19	Nhà liền kề	26	33	953	120.0	4	300.3
204	F2.1.B.3.20	Nhà liền kề	25	33	954	120.0	4	300.3
205	F2.1.B.3.21	Nhà liền kề	24	33	955	120.0	4	299.85
206	F2.1.B.3.22	Nhà liền kề	30	32	956	207.5	4	336.01
207	F2.1.B.4.1	Nhà liền kề	79	32	957	215.9	4	336.01
208	F2.1.B.4.2	Nhà liền kề	78	32	958	111.0	4	299.85
209	F2.1.B.4.3	Nhà liền kề	77	32	959	111.0	4	300.3
210	F2.1.B.4.4	Nhà liền kề	76	32	960	111.0	4	300.3
211	F2.1.B.4.5	Nhà liền kề	75	32	961	111.0	4	300.3
212	F2.1.B.4.6	Nhà liền kề	74	32	962	111.0	4	300.3
213	F2.1.B.4.7	Nhà liền kề	73	32	963	111.0	4	299.85
214	F2.1.B.4.8	Nhà liền kề	72	32	964	215.9	4	336.01
215	F2.1.B.5.1	Nhà liền kề	106	33	965	201.0	4	336.01
216	F2.1.B.5.2	Nhà liền kề	105	33	966	111.0	4	299.85
217	F2.1.B.5.3	Nhà liền kề	104	33	967	111.0	4	300.3
218	F2.1.B.5.4	Nhà liền kề	103	33	968	111.0	4	300.3
219	F2.1.B.5.5	Nhà liền kề	102	33	969	111.0	4	299.85
220	F2.1.B.5.6	Nhà liền kề	101	33	970	111.0	4	304.86
221	F2.1.B.5.7	Nhà liền kề	100	33	971	111.0	4	299.85
222	F2.1.B.5.8	Nhà liền kề	99	33	972	111.0	4	300.3
223	F2.1.B.5.9	Nhà liền kề	98	33	973	111.0	4	300.3
224	F2.1.B.5.10	Nhà liền kề	97	33	974	111.0	4	299.85
225	F2.1.B.5.11	Nhà liền kề	96	33	975	166.5	4	297.25
226	F2.1.B.5.12	Nhà liền kề	94	33	976	166.5	4	297.25
227	F2.1.B.5.13	Nhà liền kề	93	33	977	111.0	4	299.85
228	F2.1.B.5.14	Nhà liền kề	92	33	978	111.0	4	300.3
229	F2.1.B.5.15	Nhà liền kề	91	33	979	111.0	4	300.3
230	F2.1.B.5.16	Nhà liền kề	90	33	980	111.0	4	300.3
231	F2.1.B.5.17	Nhà liền kề	89	33	981	111.0	4	300.3
232	F2.1.B.5.18	Nhà liền kề	88	33	982	111.0	4	300.3
233	F2.1.B.5.19	Nhà liền kề	87	33	983	111.0	4	300.3
234	F2.1.B.5.20	Nhà liền kề	86	33	984	111.0	4	299.85
235	F2.1.B.5.21	Nhà liền kề	85	33	985	191.0	4	336.01
236	F2.1.B.6.1	Nhà liền kề	16	33	986	132.0	4	297.25
237	F2.1.B.6.2	Nhà liền kề	17	33	987	132.0	4	299.85
238	F2.1.B.6.3	Nhà liền kề	18	33	988	132.0	4	300.3
239	F2.1.B.6.4	Nhà liền kề	42	33	989	132.0	4	300.3

240	F2.1.B.6.5	Nhà liền kề	43	33	990	132.0	4	299.85
241	F2.1.B.6.6	Nhà liền kề	44	33	991	132.0	4	297.25
242	F2.1.B.6.7	Nhà liền kề	55	33	992	132.0	4	297.25
243	F2.1.B.6.8	Nhà liền kề	56	33	993	132.0	4	299.85
244	F2.1.B.6.9	Nhà liền kề	57	33	994	132.0	4	300.3
245	F2.1.B.6.10	Nhà liền kề	77	33	995	132.0	4	300.3
246	F2.1.B.6.11	Nhà liền kề	78	33	996	132.0	4	300.3
247	F2.1.B.6.12	Nhà liền kề	79	33	997	132.0	4	300.3
248	F2.1.B.6.13	Nhà liền kề	108	33	998	132.0	4	299.85
249	F2.1.B.6.14	Nhà liền kề	109	33	999	132.0	4	297.25
250	F2.1.B.6.15	Nhà liền kề	117	33	1000	132.0	4	297.25
251	F2.1.B.6.16	Nhà liền kề	118	33	1001	132.0	4	304.86
252	F2.1.B.6.17	Nhà liền kề	119	33	1002	132.0	4	299.85
253	F2.1.B.6.18	Nhà liền kề	120	33	1003	132.0	4	299.85
254	F2.1.B.6.19	Nhà liền kề	134	33	1004	276.9	4	336.01
255	F2.1.B.6.20	Nhà liền kề	132	33	1005	111.0	4	295.87
256	F2.1.B.6.21	Nhà liền kề	142	33	1006	111.0	4	298.08
257	F2.1.B.6.22	Nhà liền kề	141	33	1007	111.0	4	298.08
258	F2.1.B.6.23	Nhà liền kề	140	33	1008	111.0	4	298.08
259	F2.1.B.6.24	Nhà liền kề	139	33	1009	111.0	4	298.08
260	F2.1.B.6.25	Nhà liền kề	138	33	1010	111.0	4	298.08
261	F2.1.B.6.26	Nhà liền kề	164	33	1011	111.0	4	298.08
262	F2.1.B.6.27	Nhà liền kề	163	33	1012	111.0	4	298.08
263	F2.1.B.6.28	Nhà liền kề	162	33	1013	111.0	4	298.08
264	F2.1.B.6.29	Nhà liền kề	161	33	1014	111.0	4	295.87
265	F2.1.A.1.1	Nhà biệt thự đơn lập	83	32	1015	364.5	3	418.38
266	F2.1.A.1.2	Nhà biệt thự đơn lập	88	32	1016	271.3	3	325.06
267	F2.1.A.1.3	Nhà biệt thự đơn lập	89	32	1017	289.0	3	325.06
268	F2.1.A.1.4	Nhà biệt thự đơn lập	87	32	1018	306.8	3	333.51
269	F2.1.A.1.5	Nhà biệt thự đơn lập	86	32	1019	409.1	3	418.38
270	F2.1.A.1.6	Nhà biệt thự đơn lập	95	32	1020	470.8	3	418.38
271	F2.1.A.1.7	Nhà biệt thự đơn lập	96	32	1021	359.3	3	333.51
272	F2.1.A.1.8	Nhà biệt thự đơn lập	97	32	1022	309.2	3	333.51
273	F2.1.A.1.9	Nhà biệt thự đơn lập	90	32	1023	277.5	3	325.06
274	F2.1.A.1.10	Nhà biệt thự đơn lập	91	32	1024	369.0	3	418.38
275	F2.1.A.2.1	Nhà biệt thự đơn lập	116	33	1025	318.7	3	355.68
276	F2.1.A.2.2	Nhà biệt thự đơn lập	115	33	1026	290.0	3	356.35
277	F2.1.A.2.3	Nhà biệt thự đơn lập	114	33	1027	300.0	3	333.51

278	F2.1.A.2.4	Nhà biệt thự đơn lập	130	33	1028	300.0	3	333.51
279	F2.1.A.2.5	Nhà biệt thự đơn lập	136	33	1029	378.1	3	333.51
280	F2.1.A.2.6	Nhà biệt thự đơn lập	137	33	1030	291.7	3	333.51
281	F2.1.A.2.7	Nhà biệt thự đơn lập	131	33	1031	319.1	3	356.35
282	F2.1.C.1.1	Nhà biệt thự song lập	43	32	1032	234.4	3	256.12
283	F2.1.C.1.2	Nhà biệt thự song lập	42	32	1033	180.0	3	256.12
284	F2.1.C.1.3	Nhà biệt thự song lập	41	32	1034	180.0	3	256.12
285	F2.1.C.1.4	Nhà biệt thự song lập	40	32	1035	180.0	3	256.12
286	F2.1.C.1.5	Nhà biệt thự song lập	52	32	1036	180.0	3	256.12
287	F2.1.C.1.6	Nhà biệt thự song lập	51	32	1037	234.4	3	256.12
288	F2.1.C.2.1	Nhà biệt thự song lập	65	32	1038	234.4	3	256.12
289	F2.1.C.2.2	Nhà biệt thự song lập	64	32	1039	180.0	3	256.12
290	F2.1.C.2.3	Nhà biệt thự song lập	63	32	1040	180.0	3	256.12
291	F2.1.C.2.4	Nhà biệt thự song lập	62	32	1041	180.0	3	256.12
292	F2.1.C.2.5	Nhà biệt thự song lập	61	32	1042	180.0	3	256.12
293	F2.1.C.2.6	Nhà biệt thự song lập	60	32	1043	234.4	3	256.12
294	F2.1.C.3.1	Nhà biệt thự song lập	41	33	1044	283.5	3	256.12
295	F2.1.C.3.2	Nhà biệt thự song lập	40	33	1045	180.0	3	256.12
296	F2.1.C.3.3	Nhà biệt thự song lập	39	33	1046	180.0	3	256.12
297	F2.1.C.3.4	Nhà biệt thự song lập	38	33	1047	180.0	3	256.12
298	F2.1.C.3.5	Nhà biệt thự song lập	37	33	1048	180.0	3	256.12
299	F2.1.C.3.6	Nhà biệt thự song lập	36	33	1049	180.0	3	256.12
300	F2.1.C.3.7	Nhà biệt thự song lập	35	33	1050	180.0	3	256.12
301	F2.1.C.3.8	Nhà biệt thự song lập	34	33	1051	180.0	3	256.12
302	F2.1.C.3.9	Nhà biệt thự song lập	33	33	1052	180.0	3	256.12
303	F2.1.C.3.10	Nhà biệt thự song lập	54	33	1053	180.0	3	256.12



304	F2.1.C.3.11	Nhà biệt thự song lập	53	33	1054	180.0	3	256.12
305	F2.1.C.3.12	Nhà biệt thự song lập	52	33	1055	180.0	3	256.12
306	F2.1.C.3.13	Nhà biệt thự song lập	51	33	1056	180.0	3	256.12
307	F2.1.C.3.14	Nhà biệt thự song lập	50	33	1057	180.0	3	256.12
308	F2.1.C.3.15	Nhà biệt thự song lập	49	33	1058	180.0	3	256.12
309	F2.1.C.3.16	Nhà biệt thự song lập	44	32	1059	247.5	3	256.12
310	F2.1.C.4.1	Nhà biệt thự song lập	76	33	1060	312.8	3	284.53
311	F2.1.C.4.2	Nhà biệt thự song lập	75	33	1061	200.0	3	284.53
312	F2.1.C.4.3	Nhà biệt thự song lập	74	33	1062	200.0	3	284.53
313	F2.1.C.4.4	Nhà biệt thự song lập	73	33	1063	200.0	3	284.53
314	F2.1.C.4.5	Nhà biệt thự song lập	72	33	1064	200.0	3	284.53
315	F2.1.C.4.6	Nhà biệt thự song lập	71	33	1065	200.0	3	284.53
316	F2.1.C.4.7	Nhà biệt thự song lập	70	33	1066	200.0	3	284.53
317	F2.1.C.4.8	Nhà biệt thự song lập	69	33	1067	200.0	3	284.53
318	F2.1.C.4.9	Nhà biệt thự song lập	68	33	1068	200.0	3	284.53
319	F2.1.C.4.10	Nhà biệt thự song lập	67	33	1069	200.0	3	284.53
320	F2.1.C.4.11	Nhà biệt thự song lập	66	33	1070	200.0	3	284.53
321	F2.1.C.4.12	Nhà biệt thự song lập	65	33	1071	200.0	3	284.53
322	F2.1.C.4.13	Nhà biệt thự song lập	64	33	1072	200.0	3	284.53
323	F2.1.C.4.14	Nhà biệt thự song lập	63	33	1073	247.5	3	284.53